

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 02 (Đợt 1)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 02 – 03/02/2021

Ngày cung cấp TT: 03/02/2021

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Liên Mạc	Công Liên Mạc 1 và 2 mở thông.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập đóng.
5	9	Công Lương Cỏ	Công mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Công mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Công mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Công mở.
10	21	Kênh Yên Xá	Công mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Công đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Cầu Thân, Đập Nhật Tựu, Cống Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên: Sông Đám.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Công Liên Mạc, Cầu Diên, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Yên Xá.**

Mở thông các cống, tận dụng mực nước sông cao đưa nước vào thau rửa hệ thống, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất.

Lợi dụng triều mở cống Tác Giang khi mực nước sông Hồng cao lấy nước bổ sung cho hệ thống cải thiện chất lượng nước trên các kênh khu vực tỉnh Hà Nam.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2	

<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 88%, gió ĐDB 8 km/h, mật độ mây 91%. Dòng chảy chậm, nước chảy ngược ra sông Hồng. Cổng Liên Mạc 1 và 2 mở thông. Hai bên bờ sông có nhiều rác thải. Nước màu xanh đen.	6.82	31.5	1.49	0.3	0.249	0.833	402	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 91%, gió Đông 4 km/h, mật độ mây 94%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Hai bên sông nhiều rác thải. Nước màu đen, nổi bọt trên mặt sông.	6.97	40.7	0.42	0.5	3.434	1.823	659	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 84%, gió Đông 10 km/h, mật	6.8	30.5	0.3	0.6	7.537	1.418	792	Không đủ điều kiện dùng cho các

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15			
		của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	độ mây 97%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Đập mở. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.									mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 82%, gió ĐĐN 5 km/h, mật độ mây 92%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.87	25.7	0.52	0.6	8.936	1.508	827	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí	Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 75%, gió	7.02	22.5	0.8	0.5	4.817	2.048	615	Không đủ điều kiện	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Đông 8 km/h, mật độ mây 87%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.								dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 75%, gió ĐĐN 5 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp, đập mở thông. Nước màu nâu đen, mùi hôi thối.	7.07	18.2	0.9	0.5	4.584	2.970	607	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nhiều mây, t° = 24°C, độ ẩm 71%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 96%. Dòng chảy chậm, nước chảy từ kênh Duy Tiên ra, mực nước trung bình. Trên sông nhiều bèo và các bèo rau muống. Nước màu xanh lục.	7.05	18.4	4.97	0.3	0.373	0.284	457	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời hửng nắng, t° = 25°C, độ ẩm 69%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 82%. Không có dòng chảy, đập đóng. Thượng lưu đập dồn ứ nhiều bèo. Nước màu xanh.	6.9	11.8	4.37	0.3	0.381	0.248	388	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
9	Cống Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nắng, t° = 25°C, độ ẩm 63%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 92%. Không có dòng chảy, cống mở thông, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	6.95	12.5	4.9	0.2	0.311	0.230	362	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Phủ Lý – cầu Phủ Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời nắng, t° = 25°C, độ ẩm 63%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 92%. Không có dòng chảy, nước đứng. Mực nước cao. Nước màu xanh lục.	7.01	20.7	5.25	0.1	0.202	0.162	315	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Sông	Đánh giá chất	Trời nhiều mây, t° =	6.73	38.4	3.45	0.2	0.186	0.178	346	Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Đầm	lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	18°C, độ ẩm 91%, gió Đông 4 km/h, mật độ mây 91%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước trung bình. Sau khi nhập lưu sông Nhuệ, nước chảy ngược ra sông Hồng. Nước màu nâu đục.								điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 90%, gió Đông 5 km/h, mật độ mây 92%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.87	21.7	0.42	0.6	4.779	0.945	782	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
											thủy sinh.
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 84%, gió Đông 10 km/h, mật độ mây 96%. Không có dòng chảy, mực nước thượng lưu cao hơn mực nước hạ lưu, đập đóng. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.01	20.5	0.32	0.6	7.382	1.710	807	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 91%, gió Đông 4 km/h, mật độ mây 91%. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu, mực nước trung bình.	7.1	15.9	0.72	0.6	6.371	1.058	817	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.								động, thực vật thủy sinh.
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 91%, gió Đông 4 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Cống mở tiêu nước. Nước màu xám đục.	7.3	30.7	0.62	0.5	8.314	1.395	882	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 90%, gió ĐB 2 km/h, mật độ mây 89%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ.	6.92	25.9	0.37	0.6	6.371	2.408	905	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		Văn, Mỹ Đình.	Nước màu đen, mùi hôi thối.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 84%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang thi công làm kè 2 bên kênh. Nước màu đen, dòng chảy bị thu hẹp.	7.02	41.5	0.62	0.6	5.828	1.958	715	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 86%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy chậm ra sông Đáy. Mực nước thấp. Đang làm kè hai	7.07	35.9	0.87	0.6	6.294	1.508	782	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			bên bờ kênh, nấn dòng. Nước màu đen, mùi hôi thối.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 75%, gió ĐĐN 5 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy chậm về hướng sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu xanh lục.	7.11	54.4	4.58	0.3	0.326	0.236	449	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý	Trời nhiều mây, t° = 24°C, độ ẩm 71%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 96%. Dòng chảy chậm từ cống Tắc Giang về, mực nước thấp. Nước	7.07	18.9	5.1	0.3	0.389	0.196	417	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Nhân, Duy Tiên.	màu xanh lục.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 84%, gió Đông 10 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, cống mở, mực nước thấp. Phân biệt rõ 2 màu xám đục và đen tại điểm nhập lưu. Nước màu xám đục, mùi hôi thối.	6.8	49.5	0.7	0.6	9.246	1.688	917	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ	Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 75%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 87%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước	7.2	15.1	4.91	0.3	0.326	0.196	372	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
	Hà, Thường Tín	vào sông Nhuệ.	cao. Trên sông nhiều bèo. Nước màu xanh lục.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 82%, gió ĐĐN 5 km/h, mật độ mây 92%. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước cao. Nước màu xanh lục.	7.08	12.1	4.62	0.3	0.303	0.270	416	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2021

ĐƠN VỊ QUAN TRÁC